



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2016 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 04/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		122.301.228.517	149.953.794.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	27.813.225.549	51.682.608.595
1. Tiền	111		10.057.728.035	23.945.645.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.755.497.514	27.736.963.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.417.350.715	95.732.935.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	27.935.096.543	29.427.919.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.855.788.054	56.748.580.942
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	9.626.466.118	9.556.434.628
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	2.781.964.266	2.262.929.389
1. Hàng tồn kho	141		2.781.964.266	2.262.929.389
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288.687.987	275.320.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	47.021.634	33.656.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.250	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	241.664.103	241.664.103
B . Tài sản dài hạn	200		2.705.833.766.437	2.727.079.134.053
I. Tài sản cố định	220		2.682.183.176.474	2.705.570.579.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.678.519.630.473	2.701.881.808.560
- Nguyên giá	222		3.353.312.656.361	3.331.499.313.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(674.793.025.888)	(629.617.504.506)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	3.663.546.001	3.688.771.330
- Nguyên giá	228		4.121.558.661	4.121.558.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(458.012.660)	(432.787.331)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	17.619.549.243	15.550.343.334
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.619.549.243	15.550.343.334
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.199.402.628	1.199.402.628
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(750.597.372)	(750.597.372)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.831.638.092	4.758.808.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	4.831.638.092	4.758.808.201
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.828.134.994.954	2.877.032.928.256



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.752.903.005.832	1.774.021.646.236
I. Nợ ngắn hạn	310		313.060.167.075	410.196.976.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	110.525.680.103	114.261.181.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	4.514.971.221	4.225.750.714
4. Phải trả người lao động	314		1.763.696.287	3.655.237.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	144.891.511	3.119.543.709
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	12.673.518.197	14.821.565.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	178.167.009.362	262.494.716.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.167.940.394	7.516.521.993
II. Nợ dài hạn	330		1.439.842.838.757	1.363.824.670.117
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		111.771.209.462	98.536.822.200
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.328.071.629.295	1.265.287.847.917
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.075.231.989.122	1.103.011.282.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.075.231.989.122	1.103.011.282.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	999.966.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	27.927.746.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.454.930.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.634.970.579	12.670.770.579
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.211.831.152	60.991.124.050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.991.124.050	17.612.986.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.779.292.898)	43.378.137.691
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.828.134.994.954	2.877.032.928.256

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	58.271.256.835	100.601.587.904	58.271.256.835	100.601.587.904
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.271.256.835	100.601.587.904	58.271.256.835	100.601.587.904
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	52.960.328.637	56.291.234.553	52.960.328.637	56.291.234.553
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.310.928.198	44.310.353.351	5.310.928.198	44.310.353.351
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	478.684.755	348.071.833	478.684.755	348.071.833
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	28.136.159.966	35.060.519.355	28.136.159.966	35.060.519.355
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		28.102.932.270	34.882.055.957	28.102.932.270	34.882.055.957
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	5.366.505.885	6.022.600.478	5.366.505.885	6.022.600.478
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(27.713.052.898)	3.575.305.351	(27.713.052.898)	3.575.305.351
11 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	0	0
12 Chi phí khác	32	IV.6	66.240.000	71.489.091	66.240.000	71.489.091
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(66.240.000)	(71.489.091)	(66.240.000)	(71.489.091)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(27.779.292.898)	3.503.816.260	(27.779.292.898)	3.503.816.260
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9		409.482.225		409.482.225
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(27.779.292.898)	3.094.334.035	(27.779.292.898)	3.094.334.035
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(278)	34	(278)	34
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(278)	3,09	(278)	3,09

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
QUÍ I/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		65.591.205.662	74.831.568.169
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.354.192.139)	(1.605.565.296)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.618.093.008)	(11.187.241.097)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(28.210.397.991)	(31.595.429.426)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.588.793.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.731.376.639	15.785.503.125
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.406.709.422)	(43.489.716.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.733.189.741	(9.849.674.782)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.314.617.552)	(12.485.340.731)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		344.382.270	284.092.795
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.970.235.282)	(17.201.247.936)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		75.090.356.967	29.945.348.312
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(96.634.282.272)	(72.083.401.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.088.412.200)	(3.634.148.630)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.632.337.505)	(45.772.201.818)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.869.383.046)	(72.823.124.536)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.682.608.595	80.570.947.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(405.693)	218.700
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	27.813.225.549	7.748.041.530

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tuyên Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I - 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 31/3/2016, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 999.966.710.000 VND (Bằng chữ: chín trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tiếp tục chịu ảnh hưởng của El nino gây hạn hán nghiêm trọng và bất thường, nên lượng nước về các hồ thủy điện của các Nhà máy không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến sản lượng điện Quý I/2016 thấp, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của

các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	221.417.303	207.988.965
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.718.743.501	23.737.656.178
- Tiền đang chuyển	1.117.567.231	-
- Các khoản tương đương tiền	17.755.497.514	27.736.963.452
Cộng	27.813.225.549	51.682.608.595

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.935.096.543	29.427.919.686
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	26.574.888.313	26.817.401.635
* Công ty mua bán điện	26.574.888.313	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.360.208.230	2.610.518.051

4. Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.626.466.118		9.556.434.628	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cổ tức cho cổ đông	549.930.212		869.098.602	
- Tạm ứng;	1.094.667.943		508.905.013	
- Ký cược, ký quỹ;	3.395.413.963		3.421.344.798	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản chi hộ	-		81.374.296	
- Phải thu khác.	114.091.000		203.348.919	
Cộng	9.626.466.118		9.556.434.628	

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	534.623.358		162.938.259	
- Công cụ, dụng cụ;	427.589.368		281.328.090	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.819.751.540		1.818.663.040	
Cộng	2.781.964.266		2.262.929.389	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	17.471.484.007	17.471.484.007	15.384.033.834	15.384.033.834
- Công trình khác	148.065.236	148.065.236	166.309.500	-
Cộng	17.619.549.243	17.619.549.243	15.550.343.334	15.384.033.834

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
- Mua trong năm	19.478.723.820	-	2.298.819.475	35.800.000	-	21.813.343.295
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Số dư cuối năm	1.660.785.567.613	1.682.616.144.632	9.352.985.897	557.958.219	-	3.353.312.656.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.829.000.836	364.217.465.725	5.186.392.414	384.645.531	-	629.617.504.506
- Khấu hao trong năm	18.909.502.015	26.110.269.843	135.368.484	20.381.040	-	45.175.521.382
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	278.738.502.851	390.327.735.568	5.321.760.898	405.026.571	-	674.793.025.888
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.381.477.842.957	1.318.398.678.907	1.867.774.008	137.512.688	-	2.701.881.808.560
- Tại ngày cuối năm	1.382.047.064.762	1.292.288.409.064	4.031.224.999	152.931.648	-	2.678.519.630.473
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					2.674.335.473.826	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					5.532.923.563	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					68.032.224	

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	287.049.838	70070214	75667279	432.787.331
- Khấu hao trong năm	11.960.409	4.304.895	8.960.025	25.225.329
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	299.010.247	74.375.109	84.627.304	458.012.660
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.570.498.391	102.125.628	16.147.311	3.688.771.330
- Tại ngày cuối năm	3.558.537.982	97.820.733	7.187.286	3.663.546.001

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

3.570.498.391

9. Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	47.021.634	33.656.860
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	41.159.134	10.556.818
- Các khoản khác	5.862.500	23.100.042
b) Dài hạn	4.831.638.092	4.758.808.201
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	241.162.437	67.310.051
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	943.739.155	948.794.900
- Phí trả nợ trước hạn	3.646.736.500	3.742.703.250
Cộng	4.878.659.726	4.792.465.061

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	178.167.009.362	178.167.009.362	12.306.575.589	96.634.282.272	262.494.716.045	262.494.716.045
Vay ngắn hạn	12.067.009.362	12.067.009.362	14.727.575.589	20.657.119.501	17.996.553.274	17.996.553.274
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	12.067.009.362	12.067.009.362	14.727.575.589	20.657.119.501	17.996.553.274	17.996.553.274
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	166.100.000.000	166.100.000.000	(2.421.000.000)	75.977.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	-	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	130.000.000.000	130.000.000.000	(6.421.000.000)	22.928.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	18.100.000.000	18.100.000.000	1.000.000.000	-	17.100.000.000	17.100.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.328.071.629.295	1.328.071.629.295	60.362.781.378	(2.421.000.000)	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.025.466.301.476	1.025.466.301.476	-	(6.421.000.000)	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	220.200.000.000	220.200.000.000	-	3.000.000.000	223.200.000.000	223.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	82.405.327.819	82.405.327.819	60.362.781.378	1.000.000.000	23.042.546.441	23.042.546.441
Cộng	1.506.238.638.657	1.506.238.638.657	72.669.356.967	94.213.282.272	1.527.782.563.962	1.527.782.563.962

11. Phải trả người bán:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	110.525.680.103	110.525.680.103	114.261.181.177	114.261.181.177
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	73.725.694.920	73.725.694.920	73.850.577.610	73.850.577.610
Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	13.473.191.148	13.473.191.148
Công ty TNHH Liên hợp Tài nguyên và Công trình (UREC)	16.400.035.640	16.400.035.640	16.524.918.330	16.524.918.330
Phải trả cho các đối tượng khác	36.799.985.183	36.799.985.183	40.410.603.567	40.410.603.567
Cộng	110.525.680.103	110.525.680.103	114.261.181.177	114.261.181.177

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2016		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2016	Số Phải nộp trong kỳ	01/01/2016	31/03/2016
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	4.225.750.714	9.424.499.311	9.135.278.804	4.514.971.221
Thuế GTGT	812.330.823	4.457.452.853	3.311.993.831	1.957.789.845
Thuế TNCN	37.958.438	74.617.129	71.786.626	40.788.941
Thuế tài nguyên	1.490.018.093	3.735.061.209	3.860.054.987	1.365.024.315
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.885.443.360	1.151.368.120	1.885.443.360	1.151.368.120
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	241.664.103	-	-	241.664.103
Thuế TNDN	241.664.103	-	-	241.664.103

13. Chi phí phải trả

	31/03/2016		01/01/2016	
	31/03/2016	01/01/2016	31/03/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	144.891.511	3.119.543.709	144.891.511	3.119.543.709
- Thương vận hành an toàn điện	-	2.584.283.146	-	2.584.283.146
- Lãi vay phải trả	-	203.432.471	-	203.432.471
- Chi phí khác	144.891.511	331.828.092	144.891.511	331.828.092
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	144.891.511	3.119.543.709	144.891.511	3.119.543.709

14. Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	12.673.518.197	14.821.565.447
- Kinh phí công đoàn;	11.148.560	20.925.860
- Bảo hiểm xã hội;	20.000	19.895.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	11.608.793.029	13.697.205.229
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	53.556.608	83.539.358

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	74.372.862.210	1.042.644.067.367
- Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu	69.233.750.000	230.174.440				69.463.924.440
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn	22.668.320.000	(22.668.320.000)				-
- Lãi trong năm trước					43.378.137.691	43.378.137.691
- Trả cổ tức bằng tiền mặt					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Trích lập các quỹ				4.285.028.373	(4.285.028.373)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(6.885.765.478)	(6.885.765.478)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(185.850.000)	(185.850.000)
- Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			1.454.930.951	(1.454.930.951)		-
Số dư cuối kỳ	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
- Tăng khác						-
- Lãi trong kỳ này					(27.779.292.898)	(27.779.292.898)
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối kỳ này	999.966.710.000	27.927.746.440	1.490.730.951	12.634.970.579	33.211.831.152	1.075.231.989.122

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của các đối tượng khác	999.966.710.000	999.966.710.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)	366.437.500.000	366.437.500.000
* Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	-
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	32.468.120.000	32.468.120.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.403.090.000	1.403.090.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	106.113.120.000	106.113.120.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	123.565.500.000	123.565.500.000
* Các đối tượng khác	369.979.380.000	369.979.380.000
Cộng	999.966.710.000	999.966.710.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	999.966.710.000	908.064.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	91.902.070.000
+ Vốn góp cuối năm	999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.996.671	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.996.671	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	99.996.671	99.996.671
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
c. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	12.634.970.579	12.670.770.579
16. Chênh lệch tỷ giá	31/03/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	142.916.321	(178.244.698)
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2016	01/01/2016
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	2.386,43	2.386,43
- USD	2.386,43	2.386,43

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.271.256.835	100.601.587.904
- Doanh thu bán hàng;	58.271.256.835	100.601.587.904
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.609.054.681	1.409.496.518
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	10.614.637.197	23.308.739.817
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	45.047.564.957	75.883.351.569
2. Giá vốn hàng bán	52.960.328.637	56.291.234.553
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	52.960.328.637	56.291.234.553
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	943.157.944	910.001.744
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	12.239.491.457	13.190.388.128
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	39.777.679.236	42.190.844.681
3. Doanh thu hoạt động tài chính	478.684.755	348.071.833
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335.768.434	347.853.133
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	142.916.321	218.700
4. Chi phí tài chính	28.136.159.966	35.060.519.355
- Lãi tiền vay;	28.102.932.270	34.882.055.957
- Trạm thủy điện Nậm Má	13.999.005	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.378.888.871	2.321.673.658
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	26.710.044.394	32.510.142.870
- Chi phí tài chính khác	33.227.696	50.239.429
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	178.463.398
6. Chi phí khác	66.240.000	71.489.091
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	66.240.000	70.380.000
- Các khoản khác.	-	1.109.091
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.366.505.885	6.022.600.478
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.816.488.803	5.608.979.475
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	3.263.662.295	3.545.494.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.330.044	591.593.815
Chi phí bằng tiền khác	1.233.496.464	1.471.891.542
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	550.017.082	413.621.003
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	58.327.923.022	96.384.611.469
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.366.750	1.530.536.740
Chi phí nhân công	5.455.217.262	28.538.354.358
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	196.513.480	403.609.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.162.603.075	45.129.775.707
Chi phí sửa chữa TSCĐ	113.820.880	-
Thuế, phí và lệ phí	4.910.363.787	8.050.854.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.199.190	4.764.638.092
Chi phí khác bằng tiền	1.405.838.598	7.966.842.336

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
-	409.482.225
-	409.482.225

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Kỳ này	Kỳ trước
75.090.356.967	29.945.348.312
75.090.356.967	29.945.348.312
96.634.282.272	72.083.401.500
96.634.282.272	72.083.401.500

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

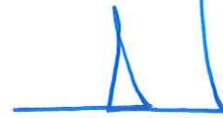
3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, và Báo cáo tài chính Quý I năm 2015.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Lê Tuyển Quang



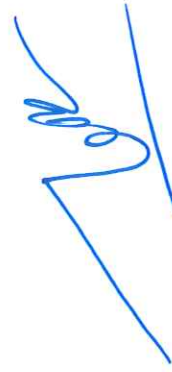
Nguyễn Tùng Phương

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.509.786.010.688	60.362.781.378	60.362.781.378	2.759.674.178.947	75.977.162.771	75.977.162.771	1.265.502.549.652	1.494.171.629.295
- NH No & PTNT/ Nam HN	44.847.712.679	-	-	250.847.712.681	44.847.712.679	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	1.175.045.301.476	-	-	1.640.000.000.000	19.579.000.000	19.579.000.000	484.533.698.524	1.155.466.301.476
- CN NHPT Nghệ An (07/2013)	3.349.593.252	-	-	66.288.505.252	3.349.593.252	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	5.200.856.840	-	-	21.232.633.195	5.200.856.840	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	40.142.546.441	60.362.781.378	60.362.781.378	104.505.327.819	3.000.000.000	-	4.000.000.000	100.505.327.819
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	238.200.000.000
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.509.786.010.688	60.362.781.378	60.362.781.378	2.759.674.178.947	75.977.162.771	75.977.162.771	1.265.502.549.652	1.494.171.629.295

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng



**THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT		Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		
A	B	I	2	3	4	5	7	8
I	Chi phí xây dựng	906.029.609.371	1.809.055.203	1.809.055.203	907.838.664.574	-	272.781.328.557	907.838.664.574
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	13.880.047.539	1.841.910.909	1.841.910.909	15.721.958.448	-	272.781.328.557	15.721.958.448
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	892.149.561.832	(32.855.706)	(32.855.706)	892.116.706.126	-	-	892.116.706.126
II	Giá trị thiết bị đầu tư	950.468.268.907	1.206.585.843	1.206.585.843	951.674.854.750	-	147.196.738.203	951.674.854.750
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	950.468.268.907	1.206.585.843	1.206.585.843	951.674.854.750	-	-	951.674.854.750
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	330.580.122.649	6.722.693.531	6.722.693.531	337.302.816.180	-	3.884.949.136	337.302.816.180
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	330.580.122.649	6.722.693.531	6.722.693.531	337.302.816.180	-	-	337.302.816.180
IV	Chi phí quản lý dự án	73.417.891.631	646.732.365	646.732.365	74.064.623.996	-	23.633.305.527	74.064.623.996
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	73.417.891.631	646.732.365	646.732.365	74.064.623.996	-	-	74.064.623.996
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.452.523.153	-	-	49.452.523.153	-	35.686.372.242	49.452.523.153
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000	-	35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.431.523.153	-	-	49.431.523.153	-	-	49.431.523.153
VI	Chi phí khác	345.013.017.434	263.095.000	263.095.000	345.276.112.434	-	72.256.924.969	345.276.112.434
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.478.159.370	245.539.264	245.539.264	1.723.698.634	-	72.256.924.969	1.723.698.634
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	343.534.858.064	-	-	343.534.858.064	-	-	343.534.858.064
3	Dự án Thủy điện Sông Luông	-	17.555.736	17.555.736	17.555.736	-	-	17.555.736
	Tổng cộng	2.654.961.433.145	10.648.161.942	10.648.161.942	2.665.609.595.087	-	555.439.618.634	2.665.609.595.087

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo								Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.841.910.909	-	-	-	-	245.539.264	2.087.450.173	1.841.910.909	-	-	-	
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	1.841.910.909	-	-	-	
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	1.841.910.909	-	-	-	
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	1.841.910.909	-	-	-	
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí thẩm tra HSTK BPTC khu nhà ở và làm việc CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	(32.855.706)	1.206.585.843	6.722.693.531	646.732.365	-	-	8.543.156.033	(32.855.706)	1.206.585.843	6.722.693.531	646.732.365	
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	-	-	-	-	
I	Chi phí xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Tuyển áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đập dâng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đường ống áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Tuyên năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Công trình tạm phục vụ thi công	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	(32.855.706)	-	-	-	
a	Đề quạt	14.141.246.791	-	-	-	-	-	14.141.246.791	14.141.246.791	-	-	-	
b	Đường thi công - vận hành	(14.141.246.791)	-	-	-	-	-	(14.141.246.791)	(14.141.246.791)	-	-	-	
c	Bóc phủ mô đá Tam Đỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d	Diện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
f	Hệ thống cấp nước thi công	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	(32.855.706)	-	-	-	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại	-6.814.664.796	-	-	-	-	-	(6.814.664.796)	-	-	-	-
b	Sàn nền khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	6.814.664.796	-	-	-	-	-	6.814.664.796	-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	1.206.585.843	-	-	-	-	1.206.585.843	-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	1.173.730.137	-	-	-	-	1.173.730.137	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	32.855.706	-	-	-	-	32.855.706	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	312.401.077	-	-	312.401.077	-	-	-	312.401.077
I	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	312.401.077	-	-	312.401.077	-	-	-	312.401.077
	- CP Ban quản lý dự án TED 2	-	-	-	178.779.000	-	-	178.779.000	-	-	-	178.779.000
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	133.622.077	-	-	133.622.077	-	-	-	133.622.077
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	-	334.331.288	-	-	334.331.288	-	-	-	334.331.288
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VITB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lập đặt TBj	-	-	-	334.331.288	-	-	334.331.288	-	-	-	334.331.288
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	CS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo					Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2											
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình											
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư											
1.4	CP TN mô hình thủy lực											
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC											
1.6	CP mô tả địa chất hố móng											
1.7	Một số CP khác											
1.8	Chi phí ban CBSX											
1.9	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật											
	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù											
1.10	thiệt hại rừng bị ngập											
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt											
2	Lãi vay vốn xây dựng			6.722.693.531				6.722.693.531			6.722.693.531	
VI	Chi phí di dân, tái định cư											
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC											
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng			611.846.292				611.846.292			611.846.292	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ											
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			6.110.847.239				6.110.847.239			6.110.847.239	
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ											
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng											
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ											
8	Chi phí tư vấn											
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC											
C	Dự án Thủy điện Sông Luông						17.555.736	17.555.736			17.555.736	
I	CT0801 - Chi phí chuẩn bị đầu tư						17.555.736	17.555.736			17.555.736	
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư											
	Tổng Cộng	1.809.055.203	1.206.585.843	6.722.693.531	646.732.365	-	263.095.000	10.648.161.942	1.809.055.203	1.206.585.843	6.722.693.531	646.732.365

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						Cộng
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác		
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	245.539.264	2.087.450.173	15.721.958.448	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	17.466.657.082	
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448	
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	-	-	15.721.958.448	
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	1.841.910.909	15.721.958.448	-	-	-	21.000.000	1.723.698.634	1.744.698.634	
II	Chi phí khác	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	21.000.000	508.722.282	529.722.282	
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	488.734.343	488.734.343	
	- Đường vận hành lên TDA và xuống Cửa NIN	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	97.808.824	
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519	390.925.519	
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000	
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
	- Chi phí thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939	
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706	
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
	- Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	-	-	8.543.156.033	892.116.706.126	951.674.854.750	337.302.816.180	74.064.623.996	49.431.523.153	343.534.858.064	2.648.125.382.269	
I	Chi phí xây dựng	-	-	(32.855.706)	892.116.706.126	-	-	-	-	(89.131.205)	892.027.574.921	
I	Công trình chính	-	-	-	761.807.669.173	-	-	-	-	-	761.807.669.173	
a	Tuyến áp lực	-	-	-	485.118.814.068	-	-	-	-	-	485.118.814.068	
	- Đập dâng	-	-	-	134.875.888.465	-	-	-	-	-	134.875.888.465	
	- Đập tràn	-	-	-	273.512.158.708	-	-	-	-	-	273.512.158.708	
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.148.307.061	-	-	-	-	-	38.148.307.061	
	- Đường ống áp lực	-	-	-	25.375.915.866	-	-	-	-	-	25.375.915.866	
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	13.206.543.968	-	-	-	-	-	13.206.543.968	
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	272.492.490.183	-	-	-	-	-	272.492.490.183	
	- Cửa nhân nước	-	-	-	68.227.413.898	-	-	-	-	-	68.227.413.898	
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	204.265.076.285	-	-	-	-	-	204.265.076.285	
	- Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922	
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922	
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	(32.855.706)	76.131.659.569	-	-	-	-	(89.131.205)	76.042.528.364	
a	Đề quai	-	-	14.141.246.791	38.199.512.533	-	-	-	-	-	38.199.512.533	
b	Đường thi công - vận hành	-	-	(14.141.246.791)	24.595.878.565	-	-	-	-	-	24.595.878.565	
c	Bóc phủ mô đá Tam Đình	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022	
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	-	6.960.310.082	
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643	
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	A											
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	34.146.724.763	-	-	-	-	-	34.146.724.763	
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	(6.814.664.796)	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477	
b	Sàn nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182	
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	6.814.664.796	18.540.984.104	-	-	-	-	-	18.540.984.104	
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621	
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202	
	- Xứ lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419	
II	Chi phí thiết bị	-	-	1.206.585.843	-	951.674.854.750	-	-	-	-	951.674.854.750	
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	680.516.078.377	-	-	-	-	680.516.078.377	
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459	
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046	
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cá	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803	
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	113.748.261.173	-	-	-	-	113.748.261.173	
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739	
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	1.173.730.137	-	4.569.675.987	-	-	-	-	4.569.675.987	
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000	
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	32.855.706	-	47.722.166	-	-	-	-	47.722.166	
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	312.401.077	-	-	-	73.730.292.708	-	-	73.730.292.708	
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	312.401.077	-	-	-	73.730.292.708	-	-	73.730.292.708	
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589	
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	178.779.000	-	-	-	45.040.189.146	-	-	45.040.189.146	
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	133.622.077	-	-	-	28.479.265.973	-	-	28.479.265.973	
IV	Chi phí tư vấn	-	-	334.331.288	-	-	-	334.331.288	49.967.640.022	-	49.967.640.022	
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285	
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904	
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912	
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455	
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164	
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929	
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727	
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400	
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045	
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067	
11	Chi phí giám sát lập dự án TB	-	-	334.331.288	-	-	-	334.331.288	1.543.374.234	-	1.543.374.234	
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644	
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965	
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370	
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000	
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776	
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước n	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182	
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000	
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872	

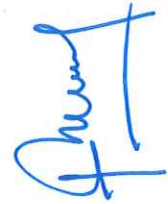
ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Chi phí thẩm tra TMBĐT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	374.391.504.275	374.391.504.275
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	29.709.358.830	29.709.358.830
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	CP QJGS môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	6.722.693.531	-	-	337.302.816.180	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	305.999.184.305
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích do bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	5.524.759.746	-	-	-	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	-	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	6.110.847.239	-	-	89.131.968.287	-	-	(21.056.290.706)	68.075.677.581
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	188.052.559.507	-	-	-	188.052.559.507
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tranh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	7.992.701.524	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
C	Dự án Thủy điện Sông Luông	-	17.555.736	17.555.736	-	-	-	-	-	17.555.736	17.555.736
I	CT0801 - Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	17.555.736	17.555.736	-	-	-	-	-	17.555.736	17.555.736
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	-	263.095.000	10.648.161.942	907.838.664.574	951.674.854.750	337.302.816.180	74.064.623.996	49.452.523.153	345.276.112.434	2.665.609.595.087

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

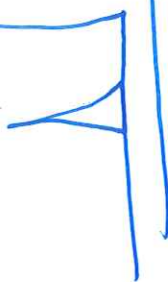
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ I/2016 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	245.539.264	245.539.264	1.744.698.634
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	529.722.282
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	529.722.282
a	Chi phí thiết kế	-	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	97.808.824
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CB	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	245.539.264	245.539.264	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	115.566.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	-	-	115.566.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	7.369.425.896	7.369.425.896	804.333.821.393
I	Chi phí quản lý dự án	312.401.077	312.401.077	73.730.292.708
1	Chi phí Ban quản lý	312.401.077	312.401.077	73.730.292.708
II	Chi phí tư vấn	334.331.288	334.331.288	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	334.331.288	334.331.288	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	-	-	374.302.373.070

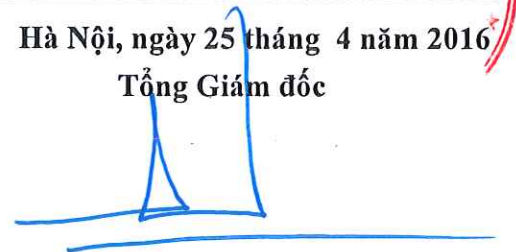
STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	A	1	2	3
1	Chi phí khác	-	-	29.620.227.625
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.10	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	-	2.483.133.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	6.722.693.531	6.722.693.531	305.999.184.305
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	611.846.292	611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	-	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	6.110.847.239	6.110.847.239	68.075.677.581
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	188.052.559.507
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	2.658.273.809
8	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-
C	Dự án Thủy điện Sông Luồng	17.555.736	17.555.736	17.555.736
I	CT0801 - Chi phí chuẩn bị đầu tư	17.555.736	17.555.736	17.555.736
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	17.555.736	17.555.736	17.555.736
	Tổng Cộng	7.632.520.896	7.632.520.896	806.096.075.763

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Lê Tuyền Quang



Nguyễn Tùng Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số: 402/VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý I
năm 2016 so với Quý I năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2016: (27.779.292.898) đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2015: 3.503.816.260 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Năm 2016, do tiếp tục chịu ảnh hưởng của El nino gây hạn hán nghiêm trọng, bất thường nên lượng nước về các hồ thủy điện của các Nhà máy không đủ để phát điện theo công suất thiết kế, dẫn đến sản lượng điện Quý I năm 2016 thấp, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý I.2016	Quý I.2015	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	58.271.256.835	100.601.587.904	(42.330.331.069)	-42%
Giá vốn hàng bán	52.960.328.637	56.291.234.553	(3.330.905.916)	-6%
Lợi nhuận gộp	5.310.928.198	44.310.353.351	(38.999.425.153)	-88%
Doanh thu hoạt động tài chính	478.684.755	348.071.833	130.612.922	38%
Chi phí tài chính	28.136.159.966	35.060.519.355	(6.924.359.389)	-20%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.366.505.885	6.022.600.478	(656.094.593)	-11%
Lợi nhuận khác	(66.240.000)	(71.489.091)	5.249.091	-7%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.779.292.898)	3.503.816.260	(31.283.109.158)	-893

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP, TCKT, VPHĐQT



Nguyễn Thanh Tùng